

TUẦN 8- LÝ 9

ÔN GIỮA KỲ I LÝ 9

I: MỤC TIÊU:

Nêu được điện trở của mỗi dây dẫn đặc trưng cho mức độ cản trở dòng điện của dây dẫn đó.

- Nêu được điện trở của một dây dẫn được xác định như thế nào và có đơn vị đo là gì.
- Phát biểu và viết được định luật Ohm đối với một đoạn mạch có điện trở.
- Viết được công thức tính điện trở tương đương đối với đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song
- Nêu được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với chiều dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn.
- Biết công thức tính điện trở của một dây dẫn hình trụ có chiều dài l , tiết diện S và điện trở suất ρ
- Nêu được khái niệm, kí hiệu, đơn vị về điện trở suất
- Nêu được biến trở là gì và công dụng của biến trở.
- Nhận biết được các loại biến trở.
- Nêu được ý nghĩa các trị số Volt và Watt có ghi trên các dụng cụ điện.
- Viết được các công thức tính công suất điện của một đoạn mạch.

II: MỘT SỐ CÂU HỎI ÔN TẬP (các em chú ý 1 số câu lý thuyết cô k cho đáp án các em tự tìm đáp án)

Câu 1: Nội dung định luật Ôm là:

- A. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ với điện trở của dây.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và không tỉ lệ với điện trở của dây.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ nghịch với điện trở của dây.
- D. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ thuận với điện trở của dây.

Câu 2: Biểu thức đúng của định luật Ôm là:

A. $I = \frac{R}{U}$

B. $I = \frac{U}{R}$

C. $U = \frac{I}{R}$

D. $U = \frac{R}{I}$

Câu 3: Đặt vào hai đầu điện trở R một hiệu điện thế $U = 12V$, thì cường độ dòng điện chạy qua điện trở là $1,5 A$. Điện trở R có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau?

A. $R = 12 \Omega$

B. $R = 1,5 \Omega$

C. $R = 8 \Omega$

D. $R =$ Một giá trị khác.

Câu 4: Đặt vào hai đầu điện trở R một hiệu điện thế $U = 12V$, thì cường độ dòng điện chạy qua điện trở là $1,5\text{ A}$. Nếu thay điện trở R bằng $R' = 24\ \Omega$. thì cường độ dòng điện qua R' có thể là giá trị nào trong các giá trị sau?

- A. $I = 12\text{ A}$.
- B. $I = 24\text{ A}$.
- C. $I = 1\text{ A}$.

D. Một giá trị khác.

Câu 5: Cho điện trở $R = 30\Omega$, hiệu điện thế đặt vào hai đầu điện trở là U , cường độ dòng điện chạy qua điện trở là I . Thông tin nào sau đây là đúng?

- A. $U = I + 30$.
- B. $U = I/30$.
- C. $I = 30.U$.

D. $30 = U/I$.

Câu 6: Điều nào sau đây là đúng khi nói về điện trở của vật dẫn?

- A. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở điện lượng của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- B. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở hiệu điện thế của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- C. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở dòng điện của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- D. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở electron của vật gọi là điện trở của vật dẫn.

Câu 7. Đơn vị nào dưới đây là đơn vị đo điện trở?

- A. Ôm (Ω)
- B. Oát (W)
- C. Ampe (A)
- D. Vôn (V)

Câu 8: Một bóng đèn xe máy lúc thấp sáng có điện trở $12\ \Omega$ và cường độ dòng điện chạy qua dây tóc bóng đèn là $0,5\text{ A}$. Hiệu điện thế giữa hai đầu dây tóc bóng đèn khi đó là bao nhiêu?

A. $U = 6\text{ V}$.

B. $U = 9\text{ V}$.

C. $U = 12\text{ V}$.

D. Một giá trị khác.

Câu 9: Trong đoạn mạch có hai điện trở mắc nối tiếp, công thức nào sau đây là sai?

A. $U = U_1 + U_2$

B. $I = I_1 = I_2$

C. $R = R_1 = R_2$

D. $R = R_1 + R_2$

Câu 10: Hai điện trở $R_1 = 5\ \Omega$ và $R_2 = 10\ \Omega$ mắc nối tiếp. Cường độ dòng điện qua điện trở R_1 là 4 A . Thông tin nào sau đây là sai?

A. Điện trở tương đương của cả mạch là $15\ \Omega$.

B. Cường độ dòng điện qua điện trở R_2 là 8 A .

C. Hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch là 60 V .

D. Hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở R_1 là 20 V .

Câu 11: Cho hai điện trở $R_1 = 18\Omega$ và $R_2 = 22\Omega$ được mắc nối tiếp với nhau.

Điện trở tương đương R_{12} của đoạn mạch đó có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau?

A. $R_{12} = 12 \Omega$.

B. $R_{12} = 18 \Omega$.

C. $R_{12} = 6 \Omega$.

D. $R_{12} = 40 \Omega$.

Câu 12: Cho hai điện trở $R_1 = 12 \Omega$ và $R_2 = 18 \Omega$ được mắc nối tiếp với nhau. Mắc nối tiếp thêm $R_3 = 20 \Omega$ vào đoạn mạch trên, thì điện trở tương đương của đoạn mạch mới là

A. $R_{12} = 32 \Omega$.

B. $R_{12} = 38 \Omega$.

C. $R_{12} = 26 \Omega$.

D. $R_{12} = 50 \Omega$.

Câu 13. Cho mạch điện gồm $R_1 = 10 \Omega$, $R_2 = 15 \Omega$ được mắc nối tiếp vào nguồn điện có hiệu điện thế 9V. Tính cường độ dòng điện chạy qua mạch chính?

A. 0,26A

B. 0,46A

C. 0,36A

D. 0,16A

Câu 14: Cho hai điện trở R_1 và R_2 , biết $R_2 = 3R_1$ và $R_1 = 15 \Omega$. Khi mắc hai điện trở này nối tiếp vào hai điểm có hiệu điện thế 120V thì dòng điện chạy qua nó có cường độ là:

A. 2A

B. 2,5A

C. 4A

D. 0,4A

Ta có $R_2 = 3R_1 = 3.15 = 45 \Omega$

Điện trở mạch là: $R = R_1 + R_2 = 15 + 45 = 60 \Omega$

Cường độ dòng điện $I = \frac{U}{R} = \frac{120}{60} = 2A$ là:

→ Đáp án A

Câu 15: Biểu thức nào sau đây xác định điện trở tương đương của đoạn mạch có hai điện trở R_1 , R_2 mắc song song?

A. $\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$

B. $R_{td} = \frac{R_1 R_2}{R_1 - R_2}$

C. $R_{td} = R_1 + R_2$

D. $R_{td} = R_1 - R_2$

Câu 16: Đặt một hiệu điện thế U_{AB} vào hai đầu đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 và R_2 mắc song song. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở tương ứng là U_1 , U_2 . Hệ thức nào sau đây là đúng?

A. $R_{AB} = R_1 + R_2$

B. $I_{AB} = I_1 = I_2$

C. $\frac{I_1}{I_2} = \frac{R_2}{R_1}$

D. $U_{AB} = U_1 + U_2$

Câu 17: Hai điện trở R_1 và R_2 được mắc song song với nhau, trong đó $R_1 = 6 \Omega$, dòng điện mạch chính có cường độ $I = 1,2A$ và dòng điện đi qua điện trở R_2 có cường độ $I_2 = 0,4A$. Tính R_2 .

A. 10Ω

B. 12Ω

C. 15Ω

D. 13Ω

Ta có:

$$I = I_1 + I_2 \Rightarrow I_1 = I - I_2 = 1,2 - 0,4 = 0,8A$$

$$U_1 = I_1 \cdot R_1 = 0,8 \cdot 6 = 4,8V \Rightarrow U = U_1 = U_2 = 4,8V$$

$$R_2 = \frac{U_2}{I_2} = \frac{4,8}{0,4} = 12\Omega$$

→ Đáp án **B**

Câu 18: Một đoạn mạch gồm hai điện trở $R_1 = 6 \Omega$, $R_2 = 3 \Omega$ mắc song song với nhau vào hai điểm có hiệu điện thế $6V$. Điện trở tương đương và cường độ dòng điện qua mạch chính là:

A. $R = 9 \Omega$, $I = 0,6A$

B. $R = 9 \Omega$, $I = 1A$

C. $R = 2 \Omega$, $I = 1A$

D. $R = 2 \Omega$, $I = 3A$

Điện trở mắc song song nên $R_{td} = \frac{R_1 \cdot R_2}{R_1 + R_2} = \frac{6 \cdot 3}{6 + 3} = 2\Omega$

Cường độ dòng điện: $I = \frac{U}{R} = \frac{6}{2} = 3A$

→ Đáp án **D**

Câu 19: Cho mạch điện gồm hai điện trở $R_1 = 5\Omega$, $R_2 = 10\Omega$ mắc song song, cường độ dòng điện qua R_2 là $2A$. Cường độ dòng điện ở mạch chính là.

A. $4A$.

B. $6A$.

C. $8A$.

D. $10A$.

Câu 20: Cho hai điện trở $R_1 = 30\Omega$, $R_2 = 20\Omega$ được mắc song song. Điện trở tương đương R_{AB} của đoạn mạch có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau:

A. $R_{AB} = 10\Omega$.

B. $R_{AB} = 50\Omega$.

C. $R_{AB} = 12\Omega$.

D. $R_{AB} = 600\Omega$.

Câu 21: Điện trở $R = 10\Omega$ mắc vào 2 điểm có hiệu điện thế 12V thì cường độ dòng điện chạy qua điện trở:

A. 120A. B. 1,2A. C. 2A D. 22A.

Câu 22: Hai điện trở R_1 và R_2 mắc song song với nhau thì điện trở tương đương của đoạn mạch được tính bằng công thức:

A. $R_{td} = \frac{R_1 R_2}{R_1 + R_2}$ B. $R_{td} = R_1 + R_2$ C. $R_{td} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$ D. $R_{td} = \frac{R_1 + R_2}{R_1 \cdot R_2}$

Câu 23: Một bóng đèn có ghi (6V- 0,5A) được mắc vào 2 điểm có hiệu điện thế 6V. Hãy cho biết độ sáng của bóng đèn như thế nào?

A. Đèn sáng bình thường. C. Đèn sáng yếu hơn bình thường
B. Đèn sáng mạnh hơn bình thường. D. Không thể xác định được.

Câu 24: Hai điện trở $R_1 = 6\Omega$ và $R_2 = 4\Omega$ mắc nối tiếp vào giữa hai điểm có hiệu điện thế 12V. Điện trở tương đương và cường độ dòng điện trong mạch lần lượt bằng:

A. 6Ω và 2A B. $2,4\Omega$ và 3A. C. 10Ω và 1,2A. D. 10Ω và 1,25A.

Câu 25: Ba điện trở giống nhau mắc nối tiếp vào một hiệu điện thế không đổi.

Nếu chuyển sang cùng mắc song song thì cường độ dòng điện trong mạch chính thay đổi thế nào ?

A. Giảm 3 lần. B. Giảm 9 lần. C. Tăng 3 lần. D. Tăng 9 lần.

Câu 26: Khi đặt hiệu điện thế 4,2V vào hai đầu một dây dẫn thì dòng điện chạy qua dây dẫn này có cường độ 0,3A. Nếu tăng cho hiệu điện thế này thêm 6,3V nữa thì dòng điện chạy qua dây dẫn có cường độ là:

A. 0,2A. B. 0,75A. C. 0,9A. D. 0,6A.

Câu 27: Đặt vào hai đầu điện trở $R_1 = 10\Omega$ một hiệu điện thế $U_1 = 6V$. thì cường độ dòng điện chạy qua điện trở là

A. 60A. B. 12A. C. 9A. D. 0,6A.

Câu 28: Xét các dây dẫn được làm từ cùng một loại vật liệu, nếu chiều dài dây dẫn tăng gấp 3 lần và tiết diện giảm đi 2 lần thì điện trở của dây dẫn:

A. Tăng gấp 6 lần B. Giảm đi 6 lần C. Tăng gấp 1,5 lần D. Giảm đi 1,5 lần.

Câu 29: Hai dây dẫn đều làm bằng đồng có cùng tiết diện S. Dây thứ nhất có chiều dài 20cm và điện trở 8Ω . Dây thứ hai có điện trở 2Ω . Chiều dài dây thứ hai là:

A. 80cm . B. 40cm . C. 5cm . D. 10 cm .

Câu 30: Hai đoạn dây bằng đồng, cùng chiều dài có tiết diện và điện trở tương ứng là S_1, R_1 và S_2, R_2 . Hệ thức nào dưới đây là đúng?

A. $S_1 R_1 = S_2 R_2$

B. $\frac{S_1}{R_1} = \frac{S_2}{R_2}$

C. $R_1 R_2 = S_1 S_2$

D. Cả ba hệ thức trên đều sai

Câu 31: Hai dây bằng nhôm có cùng tiết diện, một dây dài 2m có điện trở R_1 ,

dây kia dài 6m có điện trở R_2 . Tỉ số $\frac{R_1}{R_2} = ?$

A. $\frac{1}{2}$

B. 3

C. $\frac{1}{3}$

D. 2

Câu 32: Biến trở là:

A. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh chiều dòng điện trong mạch.

B. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ và chiều dòng điện trong mạch.

C. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

D. điện trở không thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

Câu 33: Dây dẫn có chiều dài l , tiết diện S và làm bằng chất có điện trở suất ρ , thì có điện trở R được tính bằng công thức .

A. $R = \rho \frac{S}{l}$.

B. $R = \frac{l}{\rho S}$.

C. $R = \rho \frac{l}{S}$.

D. $R = \frac{S}{\rho l}$.

Câu 34: Hai dây nhôm có cùng tiết diện, một dây dài l_1 có điện trở là R_1 , dây kia

có chiều dài l_2 có điện trở R_2 thì tỉ số $\frac{R_1}{R_2} = 4$. Vậy tỉ số $\frac{l_2}{l_1}$ là

A. 4

B. 2

C. 0,5

D. 0,25 (1/4)

Câu 35: Khi dịch chuyển con chạy hoặc tay quay của biến trở, đại lượng nào sau đây thay đổi theo?

A Tiết diện dây của biến trở.

B. Điện trở suất của chất làm dây dẫn của biến trở.

C. Chiều dài dây dẫn của biến trở.

D. Nhiệt độ của biến trở.

Câu 36: Trên một biến trở có ghi $30\Omega - 2,5A$. Các số ghi này có ý nghĩa nào dưới đây?

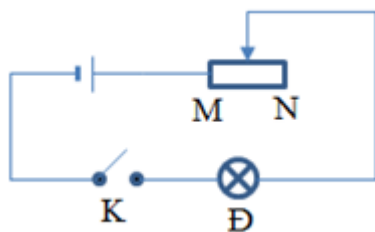
A. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

B. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

C. Biến trở có điện trở lớn nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

D. Biến trở có điện trở lớn nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

Câu 37: Hiệu điện thế trong mạch điện có sơ đồ dưới được giữ không đổi. Khi dịch chuyển con chạy của biến trở dần về đầu N thì số chỉ của ampe kế sẽ thay đổi như thế nào?



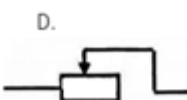
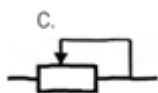
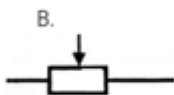
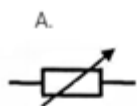
A. Giảm dần đi

B. Tăng dần lên

C. Không thay đổi

D. Lúc đầu giảm dần, sau đó tăng dần lên

Câu 38: Biến trở không có kí hiệu trong hình vẽ nào dưới đây?



B

Câu 39: Trên nhiều dụng cụ trong gia đình thường có ghi $220V$ và số oát (W). Số oát này có ý nghĩa gì?

A. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với những hiệu điện thế nhỏ hơn 220V.

B. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

C. Công mà dòng điện thực hiện trong một phút khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

D. Điện năng mà dụng cụ tiêu thụ trong một giờ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

Câu 40: Trên bóng đèn có ghi 6V – 3W. Khi đèn sáng bình thường thì dòng điện chạy qua đèn có cường độ là:

A. 0,5A

B. 2A

C. 18A

D. 1,5A

Phiếu học tập

Câu 1: Nội dung định luật Ôm là:

- A. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ với điện trở của dây.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và không tỉ lệ với điện trở của dây.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ nghịch với điện trở của dây.
- D. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ thuận với điện trở của dây.

Câu 2: Biểu thức đúng của định luật Ôm là:

A. $I = \frac{R}{U}$

B. $I = \frac{U}{R}$

C. $U = \frac{I}{R}$

D. $U = \frac{R}{I}$

Câu 3: Điều nào sau đây là đúng khi nói về điện trở của vật dẫn?

- A. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở điện lượng của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- B. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở hiệu điện thế của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- C. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở dòng điện của vật gọi là điện trở của vật dẫn.
- D. Đại lượng R đặc trưng cho tính cản trở electron của vật gọi là điện trở của vật dẫn.

Câu 4: Đơn vị nào dưới đây là đơn vị đo điện trở?

- A. Ôm (Ω)
- B. Oát (W)
- C. Ampe (A)
- D. Vôn (V)

Câu 5: Một bóng đèn xe máy lúc thấp sáng có điện trở $12\ \Omega$ và cường độ dòng điện chạy qua dây tóc bóng đèn là $0,5\text{ A}$. Hiệu điện thế giữa hai đầu dây tóc bóng đèn khi đó là bao nhiêu?

- A. $U = 6\text{ V}$.
- B. $U = 9\text{ V}$.
- C. $U = 12\text{ V}$.
- D. Một giá trị khác.

Câu 6: Trong đoạn mạch có hai điện trở mắc nối tiếp, công thức nào sau đây là sai?

- A. $U = U_1 + U_2$
- B. $I = I_1 = I_2$
- C. $R = R_1 = R_2$
- D. $R = R_1 + R_2$

Câu 7: Cho hai điện trở $R_1 = 12\Omega$ và $R_2 = 18\Omega$ được mắc nối tiếp với nhau.

Điện trở tương đương R_{12} của đoạn mạch đó có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau?

- A. $R_{12} = 12\ \Omega$.
- B. $R_{12} = 18\ \Omega$.
- C. $R_{12} = 6\ \Omega$.
- D. $R_{12} = 30\ \Omega$.

Câu 8: Biểu thức nào sau đây xác định điện trở tương đương của đoạn mạch có hai điện trở R_1, R_2 mắc song song?

A. $\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$

B. $R_{td} = \frac{R_1 R_2}{R_1 - R_2}$

C. $R_{td} = R_1 + R_2$

D. $R_{td} = R_1 - R_2$

Câu 9 : Đặt một hiệu điện thế U_{AB} vào hai đầu đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 và R_2 mắc song song. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở tương ứng là U_1, U_2 . Hệ thức nào sau đây là đúng?

A. $R_{AB} = R_1 + R_2$

B. $I_{AB} = I_1 = I_2$

C. $\frac{I_1}{I_2} = \frac{R_2}{R_1}$

D. $U_{AB} = U_1 + U_2$

Câu 10: Cho hai điện trở $R_1 = 30\Omega, R_2 = 20\Omega$ được mắc song song. Điện trở tương đương R_{AB} của đoạn mạch có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau:

A. $R_{AB} = 10\Omega$.

B. $R_{AB} = 50\Omega$.

C. $R_{AB} = 12\Omega$.

D. $R_{AB} = 600\Omega$.

Câu 11: Hai đoạn dây bằng đồng, cùng chiều dài có tiết diện và điện trở tương ứng là S_1, R_1 và S_2, R_2 . Hệ thức nào dưới đây là đúng?

A. $S_1 R_1 = S_2 R_2$

B. $\frac{S_1}{R_1} = \frac{S_2}{R_2}$

C. $R_1 R_2 = S_1 S_2$

D. Cả ba hệ thức trên đều sai

Câu 12: Hai dây bằng nhôm có cùng tiết diện, một dây dài 2m có điện trở R_1 ,

dây kia dài 6m có điện trở R_2 . Tỷ số $\frac{R_1}{R_2} = ?$

A. $\frac{1}{2}$

B. 3

C. $\frac{1}{3}$

D. 2

Câu 13: Biến trở là:

A. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh chiều dòng điện trong mạch.

B. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ và chiều dòng điện trong mạch.

C. điện trở có thể thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

D. điện trở không thay đổi trị số và dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

Câu 14: Dây dẫn có chiều dài l , tiết diện S và làm bằng chất có điện trở suất ρ , thì có điện trở R được tính bằng công thức .

A. $R = \rho \frac{S}{l}$. B. $R = \frac{l}{\rho.S}$. C. $R = \rho \frac{l}{S}$. D. $R = \frac{S}{\rho.l}$.

Câu 15: Khi dịch chuyển con chạy hoặc tay quay của biến trở, đại lượng nào sau đây thay đổi theo?

A Tiết diện dây của biến trở.

B. Điện trở suất của chất làm dây dẫn của biến trở.

C. Chiều dài dây dẫn của biến trở.

D. Nhiệt độ của biến trở.

Câu 16: Trên một biến trở có ghi $30\Omega - 2,5A$. Các số ghi này có ý nghĩa nào dưới đây?

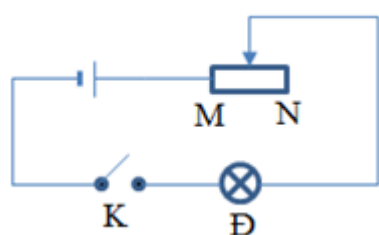
A. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

B. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

C. Biến trở có điện trở lớn nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

D. Biến trở có điện trở lớn nhất là 30Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

Câu 17: Hiệu điện thế trong mạch điện có sơ đồ dưới được giữ không đổi. Khi dịch chuyển con chạy của biến trở dần về đầu N thì số chỉ của ampe kế sẽ thay đổi như thế nào?



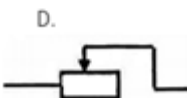
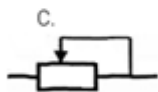
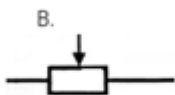
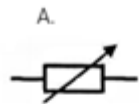
A. Giảm dần đi

B. Tăng dần lên

C. Không thay đổi

D. Lúc đầu giảm dần, sau đó tăng dần lên

Câu 18: Biến trở không có kí hiệu trong hình vẽ nào dưới đây?



B

Câu 19: Trên nhiều dụng cụ trong gia đình thường có ghi 220V và số oát (W). Số oát này có ý nghĩa gì?

- A. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với những hiệu điện thế nhỏ hơn 220V.
- B. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.
- C. Công mà dòng điện thực hiện trong một phút khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.
- D. Điện năng mà dụng cụ tiêu thụ trong một giờ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

Câu 20: Trên bóng đèn có ghi 6V – 3W. Khi đèn sáng bình thường thì dòng điện chạy qua đèn có cường độ là:

- A. 0,5A
- B. 2A
- C. 18A
- D. 1,5A

Bài làm

.....

.....

.....

.....

.....